

4. Thời hạn mỗi lần lưu trú của những đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này không quá 30 ngày.

### **Điều 8.**

1. Công dân Liên bang Nga đi đến lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo giấy mời của viên chức ngoại giao, nhân viên hành chính - kỹ thuật, nhân viên phục vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự có thể thực hiện các chuyến đi như vậy bằng hộ chiếu phổ thông đi nước ngoài của Liên bang Nga.

Để thực hiện các chuyến đi như vậy, trên cơ sở xuất trình giấy mời có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Liên bang Nga, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong thời hạn ba ngày làm việc, cấp thị thực nhập xuất cảnh nhiều lần có thời hạn giá trị không quá 3 tháng.

2. Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đi đến lãnh thổ Liên bang Nga theo giấy mời của viên chức ngoại giao, nhân viên hành chính - kỹ thuật, nhân viên phục vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự có thể thực hiện các chuyến đi như vậy bằng hộ chiếu phổ thông của Việt Nam.

Để thực hiện các chuyến đi như vậy, trên cơ sở xuất trình giấy mời có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan đại diện

ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Liên bang Nga, trong thời hạn ba ngày làm việc, cấp thị thực nhập xuất cảnh hai lần có thời hạn giá trị không quá 03 tháng.

3. Không thu bất cứ một khoản lệ phí nào về việc cấp thị thực nêu tại khoản 1 và 2 Điều này”.

2. Sửa đổi, bổ sung Hiệp định nêu trên có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2005./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO

*Thứ trưởng*

**Vũ Dũng**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**THÔNG TƯ số 05/2005/TT-BTC**  
**ngày 11/01/2005 hướng dẫn**  
**chế độ thuế áp dụng đối với**  
**các tổ chức nước ngoài không**  
**có tư cách pháp nhân Việt Nam**  
**và cá nhân nước ngoài kinh**  
**doanh hoặc có thu nhập phát**  
**sinh tại Việt Nam.**

*Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 02/1997/QH9; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 07/2003/QH11; Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ*

09638241

quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11; Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/8/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài, kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam như sau:

## A. PHẠM VI ÁP DỤNG

### I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Hướng dẫn tại Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng dưới đây:

1. Tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập kinh doanh tại Việt Nam, kể cả tại các vùng lãnh hải của Việt Nam, các vùng ở ngoài và gắn liền với lãnh hải Việt Nam và phù hợp với luật pháp Việt Nam, luật pháp quốc tế, Việt Nam có chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên. Việc kinh doanh được tiến hành trên cơ sở hợp đồng, hoặc thỏa thuận, hoặc cam kết với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc với tổ chức, cá nhân nước ngoài khác đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa dưới hình thức: điểm giao nhận hàng hóa nằm trong lãnh thổ Việt Nam, kể cả các vùng lãnh hải Việt Nam, các vùng ở ngoài và gắn liền với lãnh hải Việt Nam mà theo luật pháp Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế, Việt Nam có chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên; hoặc việc cung cấp hàng hóa có kèm theo các dịch vụ tiến hành tại Việt Nam như lắp đặt, chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng, thay thế, đào tạo, các dịch vụ khác đi kèm với việc cung cấp hàng hóa, kể cả trường hợp việc cung cấp các dịch vụ nêu trên có hoặc không nằm trong giá trị của hợp đồng cung cấp hàng hóa thuộc đối tượng nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài kinh doanh nhưng không hiện diện tại Việt Nam, có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, kể cả các khoản thu nhập từ chuyển giao công nghệ, thu nhập về tiền bản quyền, thu nhập từ hoạt động kinh doanh dịch vụ khác của các cá nhân người nước ngoài không hiện diện thương mại tại Việt Nam.

Các tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng nêu tại Mục I, Phần A của Thông tư này, tùy theo từng ngữ cảnh cụ thể dưới đây gọi tắt là Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài.

## II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG ÁP DỤNG

Hướng dẫn tại Thông tư này không áp dụng đối với:

1. Tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam, kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Dầu khí, Luật Tổ chức tín dụng.

**2. Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân Việt Nam dưới các hình thức:**

- Giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí,

rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu nước ngoài về đến Việt Nam.

- Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến hàng hóa cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu Việt Nam.

**3. Các cá nhân người nước ngoài có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập theo pháp luật thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, bao gồm: Cá nhân nước ngoài vào Việt Nam làm việc trên cơ sở hợp đồng lao động ký với tổ chức, cá nhân Việt Nam; cá nhân nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (trừ các khoản thu nhập liệt kê tại điểm 2, Mục I, Phần A Thông tư này); cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nhưng không có chứng từ chứng minh là cá nhân được phép hành nghề độc lập, tương ứng với các hoạt động mang lại thu nhập phát sinh tại Việt Nam.**

Chứng từ chứng minh là cá nhân được phép hành nghề độc lập bao gồm: Giấy phép hành nghề độc lập, chứng nhận đăng ký thuế hoặc mã số thuế do nước mà cá nhân nước ngoài là đối tượng cư trú ban hành.

**4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có thu**

nhập từ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thuế theo văn bản hướng dẫn về thuế đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán.

### III. CÁC LOẠI THUẾ ÁP DỤNG

Tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành, bao gồm:

1. Thuế giá trị gia tăng (GTGT): áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT;

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB): áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB;

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, thu nhập phát sinh tại Việt Nam;

4. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: áp dụng đối với hàng hóa, xuất khẩu, nhập khẩu;

5. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao: áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của các cá nhân làm việc cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nhưng không có chứng từ chứng minh là cá nhân được phép hành nghề độc lập;

### 6. Các loại thuế, phí và lệ phí khác.

Các nội dung tại Thông tư này dưới đây chỉ hướng dẫn cụ thể việc thực hiện thuế GTGT, thuế TNDN áp dụng đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập trong quá trình kinh doanh tại Việt Nam, hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam. Đối với các loại thuế, phí và lệ phí khác, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành.

### IV. CÁC KHÁI NIỆM SỬ DỤNG TRONG THÔNG TƯ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nhà thầu nước ngoài” là tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập, kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản giữa họ với tổ chức, cá nhân Việt Nam (Bên Việt Nam).

2. “Nhà thầu phụ” là tổ chức hoặc cá nhân hành nghề độc lập ký kết các thỏa thuận bằng văn bản với Nhà thầu nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu.

Nhà thầu phụ bao gồm: nhà thầu phụ nước ngoài và nhà thầu phụ Việt Nam.

3. “Bên Việt Nam” bao gồm:

- Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước;

- Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nhà thầu dầu khí hoạt động theo Luật Dầu khí;

- Chi nhánh của Công ty nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam;

- Các tổ chức nước ngoài hoặc đại diện của tổ chức nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam;

- Các tổ chức, cá nhân khác ở Việt Nam.

4. "*Hợp đồng nhà thầu*" là hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa Nhà thầu nước ngoài và Bên Việt Nam.

5. "*Hợp đồng nhà thầu phụ*" là hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa Nhà thầu phụ và Nhà thầu nước ngoài.

6. "*Thu nhập phát sinh tại Việt Nam*" là các khoản thu nhập dưới bất kỳ hình thức nào của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài do Bên Việt Nam thanh toán theo thỏa thuận ký giữa nhà thầu nước ngoài với Bên Việt Nam (trừ trường hợp cung cấp hàng hóa như nêu tại điểm 2, Mục II, phần A Thông tư này), không phụ thuộc vào địa điểm của cơ sở kinh doanh mà thông qua đó Nhà

thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình.

7. "*Tiền bản quyền*" là khoản thu nhập dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho quyền sử dụng, chuyển quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ (bao gồm: các khoản tiền trả cho quyền sử dụng, chuyển giao quyền tác giả và quyền chủ sở hữu tác phẩm; chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao công nghệ); bao gồm cả việc chuyển giao quyền sử dụng dưới hình thức cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

7.1. "Quyền tác giả, quyền chủ sở hữu tác phẩm" quy định tại Chương I, Phần thứ 6, Bộ Luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

7.2. "Quyền sở hữu công nghiệp" được quy định tại Chương II, Phần thứ 6, Bộ Luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

7.3. "Chuyển giao công nghệ" quy định tại Chương III, Phần thứ 6, Bộ Luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

7.4. "Cho thuê máy móc, thiết bị" là hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị công nghiệp, thiết bị khoa học, thiết bị thương mại, phương tiện vận tải và các động sản khác dưới mọi hình thức, kể cả các bộ phận đi kèm như: phần mềm điều khiển, thiết bị phụ trợ.

8. "*Lãi tiền vay*": là thu nhập của Bên cho vay từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào mà khoản vay đó có hay không được đảm bảo bằng thế chấp, người cho vay có hay không được quyền hưởng lợi tức của người đi vay; thu nhập từ lãi tiền gửi (trừ lãi tiền gửi của các cá nhân người nước ngoài và lãi tiền gửi phát sinh từ tài khoản tiền gửi để duy trì hoạt động tại Việt Nam của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam), kể cả các khoản thưởng đi kèm lãi tiền gửi (nếu có); thu nhập từ lãi trả chậm theo quy định của các hợp đồng kinh tế.

Lãi tiền vay bao gồm cả các khoản phí mà Bên Việt Nam phải trả theo quy định của hợp đồng vay.

## B. CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

### I. ĐỐI VỚI NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI, NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài áp dụng chế độ kế toán Việt Nam thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế.

### 1. Thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Căn cứ tính thuế là giá tính thuế và thuế suất thuế GTGT.

Giá tính thuế GTGT là giá bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài chưa bao gồm thuế GTGT.

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra áp dụng thuế suất quy định tại Luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT và chứng từ nộp thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

### 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ kinh doanh cộng (+) thu nhập khác (nếu có). Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế, được xác định theo các nguyên tắc quy định tại Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng theo quy định tại Luật Thuế TNDN là 28%.

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN theo quy định tại Luật Thuế TNDN, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và theo hướng dẫn tại Mục I, Phần C của Thông tư này.

**3. Đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam, thực hiện được chế độ hóa đơn, chứng từ phản ánh trên sổ kế toán đầy đủ về doanh thu hàng hóa và dịch vụ bán ra; giá trị hàng hóa và dịch vụ mua vào, thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ; thuế GTGT phải nộp thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đăng ký với cơ quan thuế để thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ như hướng dẫn tại điểm 1, Mục I, Phần B Thông tư này và nộp thuế TNDN như hướng dẫn tại điểm 2, mục II, Phần B Thông tư này.**

Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài đã đăng ký và nộp thuế theo hướng dẫn tại Mục I, Phần B Thông tư này, nếu tiếp tục ký Hợp đồng nhà thầu, hoặc Hợp đồng nhà thầu phụ thì tiếp tục đăng ký và nộp thuế như hướng dẫn tại Mục I, phần B Thông tư này.

Việc xác định Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

## **II. ĐỐI VỚI NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI, NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ (%) tính trên doanh thu, cụ thể như sau:

### **1. Thuế giá trị gia tăng (GTGT):**

Căn cứ tính thuế là giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và thuế suất thuế GTGT.

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Giá trị gia tăng} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

#### **1.1. Giá trị gia tăng:**

Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được xác định bằng doanh thu chịu thuế GTGT nhân tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

- Doanh thu chịu thuế GTGT là toàn bộ doanh thu do cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, chưa trừ các khoản thuế phải nộp mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, bao gồm cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có). Trường hợp

theo thỏa thuận tại hợp đồng, doanh thu Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế GTGT phải nộp (giá trị hợp đồng

không bao gồm thuế) thì doanh thu chịu thuế GTGT phải được quy đổi thành doanh thu có thuế GTGT được xác định theo công thức sau:

$$\text{Doanh thu chịu thuế GTGT} = \frac{\text{Doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT}}{1 - \text{Tỷ lệ \% GTGT trên doanh thu} \times \text{thuế suất thuế GTGT}}$$

Riêng doanh thu chịu thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện các hợp đồng dịch vụ, xây dựng, lắp đặt cùng với việc cung cấp máy móc, thiết bị, vật tư, được trừ giá trị máy móc, thiết bị, vật tư dưới đây khi xác định doanh thu chịu thuế GTGT:

+ Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để tạo tài sản cố định của Bên Việt Nam là doanh nghiệp;

+ Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Bên Việt Nam;

+ Máy bay, tàu thủy, giàn khoan thuê của nước ngoài thuộc loại trong nước chưa sản xuất được do Bên Việt Nam thuê dùng cho sản xuất kinh doanh;

+ Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để cung cấp cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí.

Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu không chịu thuế GTGT nêu trên của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư xây dựng, vật tư, phụ tùng trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành. Giá trị hàng hóa nhập khẩu được khấu trừ khi xác định doanh thu chịu thuế được xác định theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với nhà thầu phụ Việt Nam để giao bớt một phần giá trị công việc được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam thì doanh thu chịu thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài không bao gồm giá trị công việc do nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện. Quy định này không áp dụng trong trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các nhà cung cấp tại Việt Nam để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ việc thực hiện Hợp đồng nhà thầu.

- Tỷ lệ GTGT tính trên doanh thu tính thuế đối với một số ngành kinh doanh như sau:



Số thứ tự	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu chịu thuế
1	Thương mại: phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại Việt Nam	10
2	Dịch vụ	50
3	a) Xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng	30
	b) Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng	50
4	Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác, vận tải	25

- Đối với các Hợp đồng nhà thầu, Hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, việc áp dụng tỷ lệ thuế GTGT tính trên doanh thu chịu thuế khi xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp căn cứ vào doanh thu chịu thuế GTGT đối với từng hoạt động kinh doanh do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng. Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ thuế GTGT đối với ngành nghề kinh doanh có mức thuế suất cao nhất cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

### 1.2. Thuế suất thuế GTGT:

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra áp dụng thuế suất quy định tại Luật Thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế

GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, như quy định tại điểm 1 này, không được khấu trừ thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào để thực hiện hợp đồng ký với Bên Việt Nam.

### 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Căn cứ tính thuế là doanh thu chịu thuế TNDN và tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế.

$$\text{Số thuế TNDN phải nộp} = \frac{\text{Doanh thu chịu thuế TNDN}}{\text{Doanh thu chịu thuế}} \times \text{Tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế}$$

#### 2.1. Doanh thu chịu thuế TNDN:

- Doanh thu chịu thuế TNDN là toàn bộ doanh thu, chưa trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có), không bao gồm thuế GTGT, mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được. Doanh thu chịu thuế TNDN được tính bao gồm cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả

thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).

Trường hợp, theo thỏa thuận tại Hợp đồng nhà thầu, Hợp đồng nhà thầu phụ,

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận doanh thu không bao gồm thuế TNDN phải nộp thì doanh thu chịu thuế TNDN được xác định theo công thức sau:

$$\text{Doanh thu chịu thuế TNDN} = \frac{\text{Doanh thu không bao gồm thuế TNDN}}{1 - \text{Tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế}}$$

*Ví dụ:* Nhà thầu A cung cấp cho Bên Việt Nam dịch vụ giám sát khối lượng xây dựng nhà máy xi măng Z, giá hợp đồng chưa bao gồm thuế là 300.000 USD. Ngoài ra, Bên Việt Nam thu xếp chỗ ở và làm việc cho nhân viên quản lý của Nhà thầu nước ngoài với giá trị là 23.000

USD. Theo Hợp đồng, Bên Việt Nam chịu trách nhiệm trả thuế TNDN, thuế GTGT thay cho nhà thầu nước ngoài. Việc xác định số thuế TNDN, số thuế GTGT nhà thầu nước ngoài phải nộp như sau:

a) Xác định doanh thu chịu thuế:

$$\text{Doanh thu chịu thuế TNDN} = \frac{300.000 + 23.000}{(1 - 0,05)} = 340.000,00 \text{ USD}$$

$$\text{Doanh thu chịu thuế GTGT} = \frac{340.000}{(1 - 50\% \times 10\%)} = 357.894,73 \text{ USD}$$

b) Xác định số thuế phải nộp:

$$\text{- Số thuế TNDN phải nộp} = 340.000,00 \times 5\% = 17.000,00 \text{ USD (1)}$$

$$\text{- Số thuế GTGT phải nộp} = 357.894,73 \times 50\% \times 10\% = 17.894,73 \text{ USD (2)}$$

Tổng cộng (1) + (2): 34.894,73 USD.

\* Xác định doanh thu chịu thuế TNDN đối với một số trường hợp cụ thể:

a) Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với nhà thầu phụ Việt Nam để giao bớt một phần giá trị công việc được

quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam thì doanh thu chịu thuế của Nhà thầu nước ngoài không bao gồm giá trị công việc do nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện. Quy định này không áp dụng trong trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các nhà cung cấp tại Việt Nam để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ việc thực hiện Hợp đồng nhà thầu.

b) Doanh thu chịu thuế TNDN đối với trường hợp cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, được xác định không

bao gồm các chi phí do bên cho thuê trực tiếp chi trả như bảo hiểm phương tiện, bảo dưỡng, chứng nhận đăng kiểm và người điều khiển phương tiện, máy móc, nếu có chứng từ thực tế chứng minh.

Riêng doanh thu chịu thuế TNDN đối với trường hợp cho thuê tàu biển được xác định như sau:

+ Trường hợp bên đi thuê phải trả các chi phí như chi phí người điều khiển, bảo hiểm, bảo dưỡng, chứng nhận đăng kiểm thì doanh thu tính thuế TNDN đối với cho thuê tàu biển bằng 50% tiền cho thuê.

+ Trường hợp bên cho thuê phải chi trả các chi phí như chi phí người điều khiển, bảo hiểm, bảo dưỡng, chứng nhận đăng kiểm doanh thu tính thuế TNDN đối với cho thuê tàu biển bằng 20% tiền cho thuê.

c) Doanh thu chịu thuế TNDN của hãng hàng không nước ngoài, có hoạt động vận chuyển hàng không tại Việt Nam, là số tiền cước vận chuyển thực thu tính cho số lượng hành khách, hàng hóa thực xếp lên máy bay của hãng đó tại cảng hàng không đi ở Việt Nam đến cảng hàng không đến ở nước ngoài - là cảng đến cuối cùng của hành khách, hàng hóa theo hợp đồng hoặc chứng từ vận chuyển do bản thân hãng hàng không nước ngoài có bán vận tải hàng không tại Việt Nam thực hiện, không phải cảng mà hành khách, hàng hóa chỉ dừng lại ở mục đích quá cảnh (transit).

d) Lãi tiền vay: như quy định tại điểm 8, Mục IV, phần A của Thông tư này.

Riêng lãi tiền vay của hợp đồng vay vốn nước ngoài ký trước ngày 01/01/1999 không thuộc đối tượng chịu thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trường hợp các hợp đồng này có sự điều chỉnh, gia hạn:

+ Đối với trường hợp việc gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn nợ không làm thay đổi nội dung về lãi suất, điều kiện thanh toán đã thỏa thuận tại Hợp đồng vay vốn và thời gian gia hạn nợ vay ngắn hạn tối đa bằng một chu kỳ sản xuất kinh doanh nhưng không quá 12 tháng, thời gian gia hạn nợ vay trung hạn, dài hạn tối đa bằng 1/2 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn thì lãi tiền vay không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN.

+ Đối với trường hợp ký hợp đồng vay vốn mới nhưng tại hợp đồng vay quy định việc cho vay để thay thế khoản vay cũ, không thay đổi bên cho vay, các điều kiện về lãi suất, điều kiện thanh toán thuận lợi hơn so với hợp đồng vay vốn cũ thì lãi tiền vay không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN.

+ Đối với trường hợp việc gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn nợ không làm thay đổi nội dung về lãi suất, điều kiện thanh toán đã thỏa thuận tại Hợp đồng vay vốn nhưng thời gian gia hạn nợ vượt quá thời hạn gia hạn tối đa nêu trên thì khoản lãi tiền vay phát sinh kể từ khi hết thời hạn gia hạn tối đa nêu trên thuộc đối tượng chịu thuế TNDN.

+ Đối với các trường hợp điều chỉnh hợp đồng vay vốn kèm theo sự thay đổi các nội dung chính của hợp đồng như: lãi suất, phương thức cho vay, điều kiện thanh toán thì các khoản lãi tiền vay phát sinh

kể từ khi hết hiệu lực của Hợp đồng vay vốn gốc thuộc diện chịu thuế TNDN.

## 2.2. Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế:

Số thứ tự	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế
1	Thương mại: phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại Việt Nam	1
2	Dịch vụ	5
3	Xây dựng	2
4	Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác, vận tải	2
5	Lãi tiền vay	10
6	Thu nhập bản quyền	10

- Đối với các Hợp đồng nhà thầu, Hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, việc áp dụng tỷ lệ thuế TNDN khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào doanh thu chịu thuế TNDN đối với từng hoạt động kinh doanh do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng. Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN đối với ngành nghề kinh doanh có mức thuế suất cao nhất cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

- Riêng đối với các hợp đồng cung cấp máy móc, thiết bị có kèm theo các dịch vụ hướng dẫn lắp đặt, đào tạo, vận hành thử, trường hợp trong hợp đồng không tách riêng giá trị máy móc, thiết bị và các dịch vụ thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN

chung là 2% (áp dụng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh khác) cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

*Ví dụ:* Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng với Bên Việt Nam để xây dựng một nhà máy điện F với giá trị là 70 triệu USD. Giá trị hợp đồng bao gồm:

+ Giá trị máy móc, thiết bị cung cấp cho công trình: 50 triệu USD

+ Giá trị thiết kế dây chuyền công nghệ, thiết kế khác: 5 triệu USD

+ Giá trị nhà xưởng, hệ thống phụ trợ khác, xây dựng, lắp đặt: 10,5 triệu USD

+ Giá trị dịch vụ giám sát, hướng dẫn lắp đặt: 3 triệu USD

+ Giá trị dịch vụ đào tạo kỹ thuật, vận hành thử: 1,5 triệu USD.

Trong trường hợp này việc áp dụng tỷ lệ thuế GTGT, tỷ lệ thuế TNDN như sau: đối với giá trị máy móc, thiết bị áp dụng tỷ lệ đối với ngành thương mại (không tính thuế GTGT đối với máy móc, thiết bị thuộc loại trong nước chưa sản xuất được); đối với giá trị dịch vụ thiết kế, giám sát lắp đặt, đào tạo, vận hành thử áp dụng tỷ lệ đối với ngành dịch vụ; giá trị công việc xây dựng, lắp đặt (10,5 triệu USD) áp dụng tỷ lệ thuế đối với ngành xây dựng.

### C. ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

#### I. ĐỐI VỚI NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI, NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

##### 1. Đăng ký thuế:

Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện đăng ký thuế để được cấp mã số thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đặt văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài, trong phạm vi 15 ngày làm việc kể từ khi ký Hợp đồng Nhà thầu, Hợp đồng nhà thầu phụ nước ngoài hoặc kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề (trường hợp quy định phải có Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề),

Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

+ Đề nghị cấp mã số thuế theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính về đăng ký mã số thuế đối với nhà thầu nước ngoài;

+ Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2004/TT-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc cấp mã số đối tượng nộp thuế;

+ Bản sao của Hợp đồng nhà thầu, Hợp đồng nhà thầu phụ và bản tóm tắt hợp đồng bằng tiếng Việt Nam với những nội dung chính bao gồm các chỉ tiêu: phạm vi công việc, giá trị hợp đồng (kể cả phụ lục chi tiết cấu thành giá trị hợp đồng - nếu có), phương thức thanh toán, thời hạn hợp đồng, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia ký hợp đồng. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung gửi cho cơ quan thuế;

+ Bản sao Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (nếu có);

+ Bản sao và bản dịch tiếng Việt Nam của Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề độc lập (đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài là cá nhân), Giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước mà nhà thầu nước ngoài là đối tượng cư trú ban hành;

Các bản sao nêu trên phải có chữ ký và dấu xác nhận sao y bản chính của đại diện có thẩm quyền của Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài.

Bên Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế về việc Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đăng ký trực tiếp nộp thuế với cơ quan thuế (Phụ lục số 01-NTNN ban hành kèm theo Thông tư này), trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng.

Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ nêu trên, cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho đối tượng nộp thuế và gửi 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cho Bên Việt Nam hoặc nhà thầu nước ngoài. Giấy đăng ký thuế do cơ quan thuế cấp cho Nhà thầu nước ngoài và Nhà thầu phụ nước ngoài là văn bản xác nhận Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế và Bên Việt Nam, hoặc Nhà thầu nước ngoài không có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay Nhà thầu nước ngoài, hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài, kể từ khi nhận được bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài. Trường hợp có phát sinh việc thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài trong thời gian Bên Việt Nam chưa nhận được bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của Nhà thầu nước ngoài thì Bên Việt Nam tạm thời khấu trừ và nộp khoản thuế GTGT, thuế TNDN Nhà thầu nước ngoài phải nộp được xác định như hướng dẫn tại Mục II Phần B Thông tư này trước khi thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài.

## 2. Kê khai, nộp thuế:

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế theo quy định của Luật thuế GTGT và văn bản hướng dẫn thực hiện, kê khai và nộp thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thuộc đối tượng nêu tại điểm 3, Mục I Phần B Thông tư này thực hiện kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế theo quy định của Luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thực hiện; kê khai và nộp thuế TNDN theo phương pháp ấn định hướng dẫn tại điểm 2 Mục II Phần C Thông tư này.

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có văn phòng điều hành tại một địa phương nhưng thực hiện hợp đồng xây dựng, lắp đặt tại một địa phương khác thì kê khai và tạm nộp thuế GTGT theo quy định hiện hành tại địa phương nơi có công trình xây dựng, nộp thuế TNDN và quyết toán thuế GTGT, thuế TNDN tại địa phương nơi đặt văn phòng điều hành.

## 3. Quyết toán thuế:

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài áp dụng kế toán Việt Nam quyết toán thuế GTGT, thuế TNDN theo quy định của Luật thuế GTGT, Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Các Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu

phụ nước ngoài khác, trực tiếp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và thuế TNDN theo ấn định với cơ quan thuế quyết toán thuế theo từng hợp đồng Nhà thầu. Chậm nhất trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc hợp đồng, Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp Tờ khai quyết toán từng loại thuế theo quy định cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế.

## II. ĐỐI VỚI NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI, NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Việc đăng ký, kê khai nộp thuế, quyết toán thuế của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam do Bên Việt Nam thực hiện.

### 1. Đăng ký nộp thuế:

Bên Việt Nam đăng ký, kê khai nộp thuế hộ Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài với cơ quan thuế địa phương nơi đặt văn phòng điều hành của Bên Việt Nam trong phạm vi 15 ngày làm việc kể từ khi ký Hợp đồng nhà thầu.

Hồ sơ đăng ký nộp thuế gồm:

+ Tờ khai đăng ký thuế dùng cho bên Việt Nam nộp thuế hộ nhà thầu nước ngoài như hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính về đăng ký mã số thuế đối với Nhà thầu nước ngoài; kèm theo Bản kê các nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài

theo mẫu đính kèm Phụ lục số 01-NTNN ban hành kèm theo Thông tư này).

+ Bản sao Hợp đồng nhà thầu, Hợp đồng nhà thầu phụ và bản tóm tắt hợp đồng bằng tiếng Việt Nam với những nội dung chính bao gồm các chỉ tiêu: phạm vi công việc, giá trị hợp đồng (kể cả phụ lục chi tiết cấu thành giá trị hợp đồng - nếu có), phương thức thanh toán, thời hạn hợp đồng, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia ký hợp đồng. Bên Việt Nam, Nhà thầu nước ngoài phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung gửi cho cơ quan thuế;

+ Bản sao của Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (nếu có);

+ Bản sao và bản dịch tiếng Việt của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề độc lập (đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài là cá nhân), Giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước mà nhà thầu nước ngoài là đối tượng cư trú ban hành;

Các bản sao nêu trên phải có chữ ký và dấu xác nhận sao y bản chính của đại diện có thẩm quyền của Bên Việt Nam hoặc Nhà thầu nước ngoài.

Đối với Hợp đồng nhà thầu là hợp đồng xây dựng: Bên Việt Nam kê khai thêm 01 bộ hồ sơ đăng ký thuế của Nhà thầu nước ngoài và gửi cơ quan thuế địa phương nơi đặt văn phòng điều hành của Bên Việt Nam 01 bộ để theo dõi, 01 bộ gửi cơ quan thuế địa phương nơi có công

trình xây dựng để đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thay các Nhà thầu, Nhà thầu phụ nước ngoài.

Riêng hồ sơ đăng ký thuế đối với hãng hàng không nước ngoài bao gồm:

+ Tờ khai đăng ký thuế theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính về đăng ký mã số thuế đối với nhà thầu nước ngoài;

+ Bản sao và bản dịch tiếng Việt của Giấy phép kinh doanh, Giấy đăng ký thuế hoặc mã số thuế do nước mà hãng hàng không nước ngoài là đối tượng cư trú ban hành (có xác nhận của Văn phòng đại diện của Hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam);

## **2. Kê khai, khấu trừ và nộp thuế:**

Trong phạm vi 15 ngày kể từ ngày thực hiện thanh toán tiền cho Nhà thầu nước ngoài, Bên Việt Nam lập tờ khai, xác định số thuế GTGT và thuế TNDN Nhà thầu nước ngoài phải nộp (Phụ lục số 02-NTNN ban hành kèm theo Thông tư này) và thực hiện nộp số thuế đã kê khai vào Ngân sách Nhà nước.

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài có các Nhà thầu phụ nước ngoài thì Bên Việt Nam xác định số thuế GTGT, thuế TNDN nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài phải nộp và khấu trừ, nộp hộ Nhà thầu nước ngoài và Nhà thầu phụ nước ngoài.

Trường hợp, có nhiều Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài tham gia thực hiện Hợp đồng nhà thầu và các

nhà thầu có nhu cầu xác định riêng số thuế phải nộp thì Bên Việt Nam đăng ký để được cấp mã số thuế, kê khai, nộp thuế riêng cho từng Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài. Bên Việt Nam ghi chi tiết số thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp của từng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài tại Giấy nộp tiền vào NSNN.

Số thuế GTGT Bên Việt Nam đã nộp hộ cho các Nhà thầu nước ngoài là số thuế GTGT đầu vào của Bên Việt Nam và được khấu trừ theo quy định của Luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Chứng từ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ của Bên Việt Nam là biên lai nộp thuế giá trị gia tăng hoặc giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước có đóng dấu xác nhận của cơ quan Kho bạc nhà nước về số thuế GTGT đã nộp.

Trường hợp Bên Việt Nam đồng thời ký nhiều hợp đồng nhà thầu thì việc kê khai, nộp thuế hộ cho Nhà thầu nước ngoài được thực hiện riêng rẽ theo từng hợp đồng.

Trường hợp Bên Việt Nam không kê khai, khấu trừ và nộp thuế GTGT, thuế TNDN hộ nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì sẽ bị truy thu, bị xử phạt theo quy định hiện hành và phải nộp thay nhà thầu nước ngoài.

Số thuế GTGT, thuế TNDN bị truy thu và phải nộp thay nhà thầu nước ngoài, Bên Việt Nam không được khấu trừ vào số thuế GTGT phải nộp và không được



tính vào chi phí khi xác định kết quả kinh doanh và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Bên Việt Nam.

### **3. Kê khai, nộp thuế đối với một số trường hợp cụ thể:**

3.1. Trường hợp Nhà thầu nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam thông qua các đại lý là tổ chức, cá nhân Việt Nam thì các đại lý phải khấu trừ, kê khai và nộp thuế hộ cho Nhà thầu nước ngoài như hướng dẫn tại Mục II Phần B Thông tư này.

3.2. Hãng hàng không nước ngoài có hoạt động vận chuyển hàng không tại Việt Nam, việc kê khai nộp thuế TNDN thực hiện như sau:

Trong phạm vi 10 ngày đầu các tháng đầu Quý dương lịch (tháng 1, 4, 7, 10), Văn phòng đại diện được phép bán vận chuyển của hãng hàng không nước ngoài, hoặc cơ sở đại lý của hãng hàng không nước ngoài thực hiện kê khai thuế TNDN (Phụ lục số 03-NTNN ban hành kèm theo Thông tư này) gửi cho cơ quan thuế địa phương nơi đặt Văn phòng và thực hiện nộp số thuế đã kê khai vào Ngân sách Nhà nước.

Trường hợp hãng hàng không nước ngoài có tổ chức các đại lý bán vận chuyển tại Việt Nam, Văn phòng đại diện hãng hàng không nước ngoài phải nộp Bảng kê tên, địa chỉ của đại lý bán vận chuyển và Hợp đồng đại lý (bản sao) cho cơ quan thuế địa phương nơi Văn phòng đại diện được phép bán vận chuyển của hãng đặt trụ sở.

3.3. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với trường hợp các Nhà thầu nước ngoài liên danh nhiều bên, liên danh với các tổ chức kinh tế Việt Nam để tiến hành kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng nhà thầu:

- Trường hợp các bên liên danh thành lập ra Ban điều hành liên danh, Ban điều hành thực hiện hạch toán kế toán, có tài khoản tại ngân hàng và chịu trách nhiệm phát hành hóa đơn; hoặc tổ chức kinh tế Việt Nam tham gia liên danh chịu trách nhiệm hạch toán chung và chia lợi nhuận cho các bên thì Ban điều hành liên danh, hoặc tổ chức kinh tế Việt Nam, có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán thuế GTGT, thuế TNDN theo quy định trên toàn bộ doanh thu thực hiện Hợp đồng nhà thầu.

- Trường hợp các bên tham gia liên danh theo phương thức chia doanh thu, chia sản phẩm, hoặc cùng nhau liên danh nhận thầu công việc nhưng mỗi bên tham gia liên danh thực hiện một phần công việc riêng biệt, các bên tự phát hành hóa đơn đối với phần doanh thu thu được của mình thì mỗi bên có thể thực hiện đăng ký trực tiếp nộp thuế với cơ quan thuế như hướng dẫn tại Phần B và Phần C Thông tư này.

Bên Việt Nam có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp thuế GTGT, thuế TNDN hộ cho các Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

3.4. Trường hợp Nhà thầu nước ngoài,

Nhà thầu phụ nước ngoài đã đăng ký nộp thuế theo đối tượng áp dụng chế độ kế toán Việt Nam nhưng không tuân thủ đúng các quy định về kế toán, hóa đơn, chứng từ, dẫn tới không đảm bảo căn cứ để xác định chính xác nghĩa vụ thuế GTGT và TNDN của Nhà thầu, Nhà thầu phụ nước ngoài thì cơ quan thuế sẽ xác định nghĩa vụ thuế của các Nhà thầu, Nhà thầu phụ nước ngoài này theo hướng dẫn đối với nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam.

3.5. Các Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam có các hoạt động kinh doanh làm cho nó trở thành một Cơ sở thường trú như quy định của Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn hiện hành, sẽ phải kê khai, đăng ký với cơ quan thuế theo hướng dẫn tại Mục I Phần C và thực hiện tính thuế, nộp thuế như hướng dẫn tại Mục II Phần B Thông tư này.

#### 4. Quyết toán thuế:

Việc quyết toán thuế được thực hiện theo từng Hợp đồng nhà thầu. Bên Việt Nam có trách nhiệm quyết toán số thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài phải nộp, trong phạm vi 20 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc Hợp đồng nhà thầu.

Hồ sơ quyết toán thuế Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài gửi tới cơ quan thuế nơi đăng ký và nộp thuế cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài gồm:

+ Tờ khai Quyết toán thuế theo Phụ lục số 04-NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bảng kê các Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ tham gia thực hiện Hợp đồng nhà thầu (theo mẫu đính kèm Phụ lục số 02-NTNN).

+ Tờ khai quyết toán thuế Nhà thầu nước ngoài được lập và gửi cho cơ quan thuế gồm 3 bản. Trường hợp, hồ sơ quyết toán thuế không đầy đủ, thì trong phạm vi 3 ngày làm việc, cơ quan thuế thông báo bằng văn bản để Bên Việt Nam bổ sung. Trong phạm vi 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan thuế thực hiện quyết toán số thuế Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài phải nộp và gửi cho Bên Việt Nam 2 bản quyết toán thuế đã được cơ quan thuế quyết toán. Bên Việt Nam giữ 1 bản quyết toán thuế và gửi cho nhà thầu nước ngoài 1 bản. Trường hợp có nhiều Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài tham gia thực hiện hợp đồng Bên Việt Nam chịu trách nhiệm sao và gửi quyết toán thuế cho các Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài.

Số liệu tại quyết toán thuế là xác nhận chính thức về việc thực hiện nghĩa vụ thuế của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài. Trường hợp theo quy định tại Hợp đồng nhà thầu, việc thanh toán bổ sung giữa Bên Việt Nam và Nhà thầu nước ngoài còn phải thực hiện sau khi thanh lý hợp đồng, thì việc quyết toán thuế của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài được

căn cứ vào giá trị hợp đồng khi kết thúc thời hạn Hợp đồng nhà thầu. Khi Bên Việt Nam thực tế thanh toán bổ sung cho Nhà thầu nước ngoài, Bên Việt Nam có trách nhiệm kê khai nộp thuế cho phần thanh toán bổ sung.

Trường hợp khi quyết toán thuế, số thuế phải nộp lớn hơn số thuế GTGT, thuế TNDN đã tạm nộp thì Bên Việt Nam nộp bổ sung số thuế còn thiếu vào Ngân sách Nhà nước, trong phạm vi 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết toán thuế.

Trường hợp khi quyết toán thuế, số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã nộp thì Bộ Tài chính sẽ hoàn lại số thuế nộp thừa cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thông qua Bên Việt Nam hoặc đại diện hợp pháp được Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài ủy quyền. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế bao gồm:

+ Đơn đề nghị hoàn thuế trong đó nêu rõ lý do đề nghị hoàn thuế (Phụ lục số 05-NTNN ban hành kèm theo Thông tư này).

+ Giấy ủy quyền hợp pháp cho Bên Việt Nam hoặc đại diện hợp pháp của Nhà thầu nước ngoài thực hiện việc hoàn thuế và nhận tiền hoàn thuế (đối với trường hợp Nhà thầu nước ngoài ủy quyền việc hoàn thuế).

+ Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng (Bản sao có xác nhận và đóng dấu của đại diện có thẩm quyền);

+ Quyết toán thuế, trong đó có xác

nhận của cơ quan thuế địa phương về số thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp, đã nộp và nộp thừa của toàn bộ hợp đồng;

+ Xác nhận bằng văn bản của cơ quan Kho bạc Nhà nước về số thuế đã nộp.

Hồ sơ đề nghị hoàn thuế gửi tới Cục thuế địa phương nơi Bên Việt Nam đăng ký và nộp thuế hộ nhà thầu nước ngoài. Cục thuế có trách nhiệm kiểm tra, xác định số thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được hoàn và có văn bản gửi về Bộ Tài chính (Tổng cục thuế), kèm theo hồ sơ đề nghị hoàn thuế của nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài.

Trong phạm vi 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Bộ Tài chính sẽ hoàn lại số thuế nộp thừa cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài.

Trường hợp, Bên Việt Nam đã khấu trừ khoản thuế GTGT nhà thầu nước ngoài nộp thừa thì khi nhà thầu có quyết định hoàn thuế GTGT, Bên Việt Nam phải truy nộp số thuế GTGT nhà thầu nước ngoài được hoàn.

## D. XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

### I. XỬ LÝ VI PHẠM

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài và Bên Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của luật pháp về thuế hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư này.

Các hành vi vi phạm pháp luật như không kê khai, đăng ký thuế, chậm nộp thuế, khai man trốn thuế sẽ bị xử phạt theo pháp luật hiện hành.

Bên Việt Nam không thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn việc kê khai, thông báo cho cơ quan thuế các thông tin về Hợp đồng nhà thầu, Nhà thầu phụ nước ngoài thì sẽ bị xử phạt vi phạm về kê khai. Trường hợp do lỗi của Bên Việt Nam trong việc kê khai trên đây dẫn tới bị thất thoát tiền thuế của Nhà nước thì Bên Việt Nam sẽ bị xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

## II. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Các khiếu nại về thuế theo Thông tư này do cơ quan thuế địa phương trực tiếp quản lý thu thuế xử lý. Nếu đối tượng khiếu nại chưa thỏa mãn với xử lý của cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế thì có thể gửi đơn khiếu nại tới Tổng cục Thuế và Bộ Tài chính. Quyết định xử lý của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng. Trong khi chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, đối tượng khiếu nại vẫn phải thực hiện đúng kết luận của cơ quan thuế địa phương trực tiếp quản lý thu thuế đã đưa ra.

Các khiếu nại về thuế liên quan đến các quy định của một Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ một nước khác sẽ được giải quyết theo các thủ tục giải quyết khiếu nại và tranh chấp đã quy định trong Hiệp định đó.

## E. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### I. TRÁCH NHIỆM CỦA ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

1. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (đối với trường hợp trực tiếp nộp thuế), hoặc Bên Việt Nam (đối với trường hợp nộp thay thuế) thực hiện đúng quy định về đăng ký thuế, đăng ký phương pháp nộp thuế với cơ quan thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trường hợp, thay đổi địa điểm kinh doanh hoặc văn phòng điều hành phải làm thủ tục đăng ký thuế do thay đổi địa điểm với cơ quan thuế tỉnh, thành phố theo quy định hiện hành.

2. Bên Việt Nam, Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài, trong quá trình hoạt động kinh doanh phải chấp hành các quy định về kê khai thuế, quyết toán thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

3. Xuất trình đầy đủ các sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế, quyết toán thuế khi cơ quan thuế yêu cầu.

4. Khi kết thúc Hợp đồng nhà thầu, Hợp đồng nhà thầu phụ hoặc kết thúc kinh doanh tại Việt Nam, Bên Việt Nam ký hợp đồng và/hoặc Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài phải thông báo cho cơ quan thuế và nộp báo cáo quyết toán thuế theo quy định.

## II. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Hướng dẫn các đối tượng nộp thuế thực hiện đăng ký thuế và kê khai thuế theo đúng chế độ quy định, thông báo cho đối tượng nộp thuế tài khoản, mục lục Ngân sách nộp các loại thuế.

2. Kiểm tra tờ khai thuế, kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu cần thiết để tính thuế.

### 3. Thông báo cho đối tượng nộp thuế trong các trường hợp:

- Chưa gửi hoặc gửi không đầy đủ tờ khai thuế, quyết toán thuế;

- Chưa nộp thuế đúng thời hạn hoặc nộp thiếu tiền thuế.

4. Yêu cầu đối tượng nộp thuế cung cấp sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính, nộp thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Có quyền ấn định số thuế phải nộp trong trường hợp đối tượng nộp thuế không tự giác kê khai đúng thời hạn quy định hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác hoặc không cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin liên quan đến việc tính thuế hoặc trường hợp các khoản thu bị ảnh hưởng bởi các quan hệ tài chính và thương mại không theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng.

6. Kiểm tra, thanh tra tình hình nộp thuế, quyết toán thuế của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Lập biên bản và xử lý các vi phạm về thuế trong thẩm quyền được pháp luật quy định.

8. Chịu trách nhiệm thi hành pháp luật về thuế, đảm bảo tính trung thực, chính xác và khách quan.

9. Xác nhận các khoản thuế đã nộp của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số thuế đã xác nhận.

## III. XÁC NHẬN SỐ THUẾ ĐÃ NỘP

Việc cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp nộp thuế tại Việt Nam thực hiện sau khi nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quyết toán thuế năm. Cơ quan thuế cấp giấy xác nhận số thuế Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đã nộp trong phạm vi 10 ngày làm việc sau khi quyết toán thuế.

Việc cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài do Bên Việt Nam nộp thay thực hiện sau khi nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quyết toán

thuế đối với từng Hợp đồng nhà thầu. Cơ quan thuế cấp giấy xác nhận số thuế Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đã nộp trong phạm vi 10 ngày làm việc sau khi quyết toán thuế. Trường hợp Hợp đồng nhà thầu, Hợp đồng nhà thầu phụ thực hiện trong nhiều năm, Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có nhu cầu cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp theo từng năm tài chính thì đề nghị với cơ quan thuế địa phương để được cấp Giấy xác nhận số thuế đã nộp. Cơ quan thuế cấp giấy xác nhận số thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trong phạm vi 10 ngày kể từ khi nhận được đề nghị của Bên Việt Nam hoặc của nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài.

Việc xác nhận số thuế đã nộp thực hiện theo Phụ lục số 06-NTNN ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp, khi thanh tra thuế phát sinh việc nộp thuế Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài khác so với quyết toán thuế và số thuế đã xác nhận thì cơ quan thuế phải điều chỉnh lại.

#### IV. THÙ LAO ĐỐI VỚI VIỆC KHẤU TRỪ VÀ NỘP THUẾ

1. Bên Việt Nam ký Hợp đồng nhà thầu có trách nhiệm thực hiện việc khấu trừ các khoản thuế của các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký thực hiện chế độ kế toán Việt Nam, và nộp tiền thuế vào ngân

sách như hướng dẫn tại Mục II Phần C của Thông tư này.

Đối với nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài ký hợp đồng với Bên Việt Nam để tiến hành các hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí, mà theo quy định của hợp đồng, Tổng công ty dầu khí có trách nhiệm trả thay các loại thuế thì Tổng công ty dầu khí thực hiện việc khấu trừ và nộp các khoản thuế của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài vào Kho bạc nhà nước. Trường hợp Tổng công ty dầu khí Việt Nam không trực tiếp thực hiện việc khấu trừ và nộp thuế thay các nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài thì Tổng công ty có văn bản ủy quyền cho đơn vị trực thuộc Tổng công ty thực hiện.

2. Đối với số tiền thuế TNDN của các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài do Bên Việt Nam thực hiện việc khấu trừ và nộp vào Kho bạc Nhà nước, Bên Việt Nam được hưởng một khoản thù lao bằng 0,8% số thuế TNDN đã khấu trừ để nộp vào Kho bạc nhà nước, nhưng tối đa không vượt quá 50 triệu đồng trên số tiền thuế của mỗi lần khấu trừ và nộp thuế.

Số tiền thù lao này được khấu trừ từ số tiền thuế thu được trước khi nộp vào Kho bạc nhà nước và được sử dụng để trang trải các chi phí cho việc kê khai, khấu trừ và nộp thuế và để khen thưởng cho các cá nhân tham gia quản lý kê khai, nộp thuế.

## V. HIỆU LỰC THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế cho Thông tư số 169/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998, Thông tư số 95/1999/TT-BTC ngày 06/8/1999 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với Hợp đồng nhà thầu, Hợp đồng nhà thầu phụ nước ngoài đã ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì việc xác định phương pháp nộp thuế, xác định số thuế phải nộp, quyết toán thuế được tiếp tục thực hiện như hướng dẫn tại Thông tư số 169/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998 và Thông tư số 95/1999/TT-BTC ngày 06/8/1999 cho đến khi kết thúc hợp đồng. Trường hợp kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành có việc gia hạn đối với Hợp đồng thầu, Hợp đồng thầu phụ đã ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì việc tính thuế, kê khai và nộp thuế kể từ ngày gia hạn hợp đồng thực hiện như hướng dẫn tại Thông tư này.

Trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có tham gia ký kết một Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế mà tại Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế đó có các quy định về việc nộp thuế của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài khác với các nội dung hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo các quy định của Điều ước quốc tế đó. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có văn bản gửi cơ quan thuế nơi đăng ký thuế đề nghị được thực hiện nghĩa vụ thuế theo thỏa thuận tại Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế đã ký nói trên. Căn cứ đề nghị của nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài và điều ước quốc tế đã ký, Cơ quan thuế có văn bản xác nhận về việc nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được thực hiện nghĩa vụ thuế theo Điều ước quốc tế hoặc thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Thứ trưởng*

**Trương Chí Trung**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục số 01-NTNN

**THÔNG BÁO VỀ VIỆC NHÀ THẦU TRỰC TIẾP ĐĂNG KÝ VÀ  
 THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI CƠ QUAN THUẾ**

**[01] Tên Bên Việt Nam ký hợp đồng:**

**[02] Mã số thuế (nếu có)**

**[03] Địa chỉ trụ sở:**

**[04] Quận/huyện:**

**[05] Tỉnh/Thành phố:**

**[06] Điện thoại**

**[07] Fax:**

**[08] E-Mail:**

Thông báo một số thông tin về nhà thầu nước ngoài như sau:

<b>09. Tên Nhà thầu nước ngoài:</b>	<b>10. Quốc tịch:</b>
-------------------------------------	-----------------------

<b>11. Hợp đồng Nhà thầu:</b>  Số:..... Ngày:.....	<b>12. Địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng:</b>
---	--

<b>13. Phạm vi hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng:</b>
--

<b>14. Tổng giá trị hợp đồng:</b>
- Bằng ngoại tệ:
- Bằng VNĐ:

<b>15. Thời hạn hợp đồng:</b>
-------------------------------

Nhà thầu nước ngoài nêu trên thuộc diện trực tiếp đăng ký và kê khai nộp thuế với cơ quan thuế.



Xin thông báo để cơ quan thuế được biết.

Nơi nhận: - Cục thuế tỉnh, thành phố ..... (nơi nhà thầu có văn phòng) - Cục thuế tỉnh, thành phố ..... (nơi nhà thầu có công trình xây dựng)	....., ngày.... tháng.... năm ..... Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)
--	---

09638241

*Ghi chú: Trường hợp chỉ có một nhà thầu nước ngoài duy nhất trực tiếp đăng ký và nộp thuế với cơ quan thuế thì Bên Việt Nam kê khai đầy đủ các nội dung của thông báo này và gửi cho cơ quan thuế. Trường hợp có nhiều hơn một nhà thầu nước ngoài trực tiếp kê khai nộp thuế thì tại chỉ tiêu 09 Bên Việt Nam ghi như sau: "Theo Bản kê các nhà thầu nước ngoài kèm theo" và lập Bản kê theo mẫu kèm theo Mẫu số 01-NTNN ban hành kèm theo Thông tư này.*

## BẢNG KÊ CÁC NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(kèm theo Phụ lục số 01-NTNN, ban hành kèm theo Thông tư số 05 ngày 11/01/2005).

Số thứ tự	Tên nhà thầu nước ngoài	Quốc tịch	Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có)	Mã số thuế tại nước ngoài (nếu có)	Số hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Địa điểm thực hiện	Số lượng lao động

## BẢNG KÊ CÁC NHÀ THẦU PHỤ

(kèm theo Mẫu số 01-NTNN, ban hành kèm theo Thông tư số 05 ngày 11/01/2005).

Số thứ tự	Tên nhà thầu phụ	Quốc tịch	Mã số ĐTNT tại Việt Nam (nếu có)	Mã số thuế tại nước ngoài (nếu có)	Số hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Địa điểm thực hiện	Số lượng lao động

....., ngày..... tháng..... năm .....

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

## TỜ KHAI TẠM NỘP THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ kê khai:

(Dùng cho trường hợp Bên Việt Nam nộp thay cho Nhà thầu nước ngoài).

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

[02] Bên Việt Nam ký hợp đồng:

[03] Địa chỉ trụ sở:

[04] Quận/huyện:

[05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-Mail:

[9] Tài khoản tiền gửi số:

mở tại Ngân hàng:

## PHẦN KÊ KHAI NỘP THUẾ:

Nội dung công việc	Mã số thuế	Hợp đồng số... ngày...	Số tiền thanh toán kỳ này	Thuế GTGT			Thuế TNDN			Tổng số thuế phải nộp
				Doanh thu tính thuế	Thuế suất thuế GTGT	Thuế GTGT phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ ấn định TNDN	Thuế TNDN phải nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)	(9)	(10=8x9)	(11=7+10)
- Nhà thầu nước ngoài A										
- Nhà thầu nước ngoài B										
- Nhà thầu phụ nước ngoài C										
- Nhà thầu phụ nước ngoài D										
<b>Cộng</b>										

Tỷ giá áp dụng:

Tổng số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp kỳ này (VND):.....

(Viết bằng chữ:.....).

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN THUẾ

- Nơi nhận: Cục thuế/Chi cục thuế tỉnh, thành phố ...

- Ngày nhận:

- Người nhận (ký và ghi rõ họ tên)

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu hoàn toàn

trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai

....., ngày.....tháng..... năm 200...

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 03-NTNN

**TỜ KHAI NỘP THUẾ**

[01] Kỳ kê khai: Quý..... năm 200....

*(Dùng cho đối tượng nộp thuế là các Hãng hàng không nước ngoài).*

<b>Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam</b>
[02] Tên Hãng hàng không nước ngoài:
Quốc tịch
[03] Địa chỉ trụ sở chính (tại nước ngoài):
[04] Địa chỉ trụ sở tại Việt Nam (nếu có) [05] Quận/huyện: [06] Tỉnh/ thành phố:
[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] E-Mail:
[10] Mã số thuế
[10] Tài khoản tiền gửi số: Mở tại Ngân hàng

**PHẦN KÊ KHAI THUẾ**

Số thứ tự	Loại	Số phát sinh quý này	Số lũy kế năm
1	Doanh thu vận chuyển của Hãng tại Việt Nam		
2	Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế		
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp (1 x 2)		

**Cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai**

....., ngày.... tháng.... năm 200...

*Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)*



	- Thuế GTGT - Thuế TNDN					
5	Số thuế phải nộp của Nhà thầu phụ nước ngoài + Thuế GTGT + Thuế TNDN					
6	Tổng cộng số thuế phải nộp của nhà thầu nước ngoài (4 + 5) + Thuế GTGT + Thuế TNDN					
7	Số thuế đã tạm nộp của nhà thầu nước ngoài + Thuế GTGT + Thuế TNDN					
8	Số thuế Nhà thầu nước ngoài nộp thừa/thiếu (6 - 7) + Thuế GTGT + Thuế TNDN					

**PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN THUẾ**

**1. Xác nhận khi nộp tờ khai quyết toán Thuế TNDN**

- Nơi nhận: Cục thuế/Chi cục thuế tỉnh, TP.....
- Ngày nhận:
- Người nhận (ký và ghi rõ họ tên)

**2. Xác nhận khi Quyết toán thuế**

Ngày ..... tháng ..... năm 200....  
Cục trưởng Cục thuế tỉnh/thành phố  
(Ký tên, đóng dấu)

**Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng  
và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp**

**luật về số liệu đã kê khai**  
....., ngày..... tháng..... năm 200.....  
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục số 05-NTNN

**ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ**

1. Tên nhà thầu nước ngoài:	2. Quốc tịch:
3. Giấy phép kinh doanh tại nước ngoài	4. Mã số đối tượng thuế tại nước ngoài:
	5. Mã số đối tượng nộp thuế tại Việt Nam (nếu có):

6. Giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (nếu có): Số giấy phép..... Ngày cấp..... Cơ quan cấp.....	7. Hợp đồng Nhà thầu/Hợp đồng Nhà thầu phụ: Số:..... Ngày:.....
--	---

8. Tên đối tượng được Nhà thầu nước ngoài ủy nhiệm hoàn thuế (nếu có)	9. Mã số đối tượng nộp thuế (nếu có)
---	--------------------------------------

10. Tài khoản nhận số thuế được hoàn:
---------------------------------------

11. Xác định số thuế được hoàn (VNĐ):

Số thứ tự	Nội dung	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Tổng cộng
1	Số thuế phát sinh			
2	Số thuế đã nộp			
3	Số thuế nộp thừa đề nghị hoàn trả (Ghi bằng chữ .....			

<b>PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN THUẾ</b> - Nơi nhận: Cục thuế/Chi cục thuế tỉnh, thành phố... - Ngày nhận: - Người nhận (ký và ghi rõ họ tên)	<b>Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai</b> ....., ngày.....tháng.....năm 200.... Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)
---	--

Phụ lục số 06-NTNN

**TỔNG CỤC THUẾ**  
**General Department of Taxation**  
**Cục Thuế.....**  
**Department of Taxation of.....**  
Số (No.):

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Independence - Freedom - Happiness**

....., ngày (day)..... tháng (month)..... năm (year).....

**GIẤY XÁC NHẬN SỐ THUẾ ĐÃ NỘP**  
**(CÁ NHÂN HOẶC DOANH NGHIỆP) TẠI VIỆT NAM**  
*Certificate of (Personal or Business) Tax Payment in Vietnam*

**Kính gửi:**

To:

Cục thuế tỉnh/thành phố..... xác nhận:

Department of Taxation of..... certified that:

**[1] Tên đối tượng nộp thuế**

*[1] Taxpayer name*

**[2] Đối tượng cư trú của nước**

*[2] Resident of*

**[3] Mã số thuế**

*[3] Number of Tax Identification*

3.1 Tại Việt Nam

3.1 In Vietnam

3.2 Tại nước ngoài

3.2 Abroad

**[4] Địa chỉ**

*[4] Address*

4.1 Tại Việt Nam

4.1 In Vietnam

4.2 Tại nước ngoài

4.2 Abroad

**[5] Số thuế tạm nộp/nộp do bên Việt Nam nộp là**

*[5] Tax Temporary 'paid / paid by Vietnam party*

Số thứ tự No.	Loại thuế Kinds of tax	Bằng ngoại tệ Paid in foreign currency	Bằng VND Paid in VND
5.1 5.1	Thuế Giá trị gia tăng Value added tax		
5.2 5.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp Corporation income tax		
5.3 5.3	Các loại thuế khác Other kinds of tax		
	Tổng cộng Total amount		

- Ghi chú: Khi xác nhận  
+ Nếu là tạm nộp thuế thì gạch chữ nộp  
+ Nếu là nộp thuế thì gạch chữ tạm nộp

**Cục trưởng Cục thuế tỉnh/thành phố.....**  
**Director of Taxation Department of .....**  
(Ký tên và đóng dấu) - Signed and sealed